

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo năm

T T	Tên xã/phường/ thị trấn	Dân số trung bình					Trạm Y tế							Số thôn bản			Tổn g số cộng tác viên dân số
		Tổ ng Số	N ữ	Tr ẻ e m < 5 tu ổi	Tr ẻ e m <1 5 tu ổi	P N t ừ 1 5 - 4 9 t u ổ i	X ã đạ t tiê u ch í Q G về Y T	TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	Xã/ phườ ng có TYT	Bá c sỹ địn h biê n	Bá c sỹ là m việ c	YH CT	HS/ YS SN	Tổ ng số	Có nh ân viê n y tế ho ạt độ ng	Có cô đỡ đư ợc đà o tạo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
1																	
2																	
3																	
..																	

Ghi chú: Tại mỗi dòng ghi số 1 vào cột 8 đến 14 nếu có hoặc đạt.

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng xã/phường và toàn huyện. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của TYT và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong huyện.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số thứ tự các xã/phường trong huyện (xã/phường gọi chung là xã)

Cột 2 (Tên xã/phường/ thị trấn): Ghi tên từng xã trong huyện.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 trong năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng KH cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 11 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 12 (Trạm YT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 13 (Xã/phường có trạm YT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở trạm Y tế hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 14 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 15 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 16 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 17 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 8 (Tổng số thôn, bản): Ghi số thôn bản của từng xã.

Cột 9 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi 1 nếu xã có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 10-17: Ghi số 1 nếu xã có các nội dung tương ứng tại cuối kỳ báo cáo.

Cột 18: Ghi 1 nếu số xã có cộng tác viên dân số

Nguồn số liệu: Báo cáo của trạm y tế xã “Biểu 1/BCX”

Nguồn: Thông tư 37/2019/TT-BYT